

**Phụ lục I**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2022 tỉnh Ninh Bình**  
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP3 ngày / /2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	tên huyện	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch					Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh					Hộ nghèo					
			Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình CNTT		Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ hộ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ hộ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình CNTT		Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình CNNL		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ số hộ	Số hộ	Tỷ lệ số hộ		Số hộ	Tỷ lệ số hộ	Số hộ	Tỷ lệ số hộ			Số hộ	Tỷ lệ số hộ	Số hộ	Tỷ lệ số hộ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tam Điệp	5.914	2.280	38,55%	833	14,09%	52,64%	2.280	38,55%	3.539	59,84%	98,39%	52	17	32,69%	32	61,54%	94,23%
2	Yên Mô	36.722	24.069	65,54%	750	2,04%	67,59%	29.211	79,55%	6.470	17,62%	97,17%	987	767	77,71%	191	19,35%	97,06%
3	Yên Khánh	43.370	26.090	60,16%	4.259	9,82%	69,98%	28.590	65,92%	13.565	31,28%	97,20%	1.027	668	65,04%	320	31,16%	96,20%
4	Nho Quan	43.739	16.099	36,81%	8.169	18,68%	55,48%	16.201	37,04%	25.437	58,16%	95,20%	1.565	575	36,74%	930	59,42%	96,17%
5	Kim Sơn	52.912	24.068	45,49%	14.659	27,70%	73,19%	24.561	46,42%	26.011	49,16%	95,45%	1.814	767	42,28%	945	52,09%	94,38%
6	Hoa Lư	24.266	18.094	74,57%	843	3,47%	78,04%	22.311	91,94%	1.087	4,48%	96,42%	348	321	92,24%	13	3,74%	95,98%
7	Gia Viễn	38.472	26.732	69,48%	0	0,00%	69,48%	33.902	88,12%	3.632	9,44%	97,56%	905	804	88,84%	88	9,72%	98,56%
<b>Tổng</b>		<b>245.395</b>	<b>137.432</b>	<b>56,00%</b>	<b>29.513</b>	<b>12,03%</b>	<b>68,03%</b>	<b>157.056</b>	<b>64,00%</b>	<b>79.741</b>	<b>32,49%</b>	<b>96,50%</b>	<b>6698</b>	<b>3919</b>	<b>58,51%</b>	<b>2.519</b>	<b>37,61%</b>	<b>96,12%</b>

Ghi chú: CNTT: cấp nước tập trung  
CNNL: cấp nước nhỏ lẻ

**Phụ lục II**

**Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung**

(Kèm theo Công văn số /UBND-VP3 ngày / /2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất			Mô hình quản lý			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	UBND Xã - Thôn	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Huyện Gia Viễn</b>									
1	Gia Hòa	1		2.300	1.568	68,17%				1
2	Gia Lạc	1		1.600	1.295	80,94%	1			
3	Gia Phú	1		1.800	1.994	110,78%				1
4	Xóm 1 - Gia Sinh	1		300	212	70,67%	1			
5	Gia Sinh	1		2.400	1.518	63,25%				1
6	Gia Thắng	1		1.200	910	75,83%				1
7	Gia Thanh	1		2.200	2.305	104,77%				1
8	Kênh Gà - Gia Thịnh	1		600	437	72,83%	1			
9	Gia Tiến	1		1.600	1.405	87,81%	1			
10	Gia Trán	1		1.800	1.996	110,89%				1
11	Gia Xuân	1		1.300	1.257	96,69%				1
12	Liên Sơn	1		1.500	1.571	104,73%	1			
<b>II</b>	<b>Huyện Hoa Lư</b>									
13	Ninh An	1		1.500	1.908	127,20%				1
14	Văn Lâm - Ninh Hải	1		1.000	1.298	129,80%	1			
15	Đạm Khê - Ninh Hải	1		1.500	1.070	71,33%				1
16	Ninh Vân	1		2.000	3.147	157,35%				1
17	Thôn Tây - Trường Yên	1		150	100	66,67%	1			
18	Chi Phong - Trường Yên	1		400	332	83,00%				1
<b>III</b>	<b>Huyện Kim Sơn</b>									
19	Kim Mỹ	1		2.500	2.350	94,00%				1
20	Lai Thành	1		3.000	2.515	83,83%				1
21	Văn Hải + Kim Tân	1		4.000	2.269	56,73%				1
22	Yên Lộc	1		2.500	1.897	75,88%				1
<b>IV</b>	<b>Huyện Nho Quan</b>									
23	Ao Lươn - Kỳ Phú	1		750	418	55,73%	1			
24	Nga 1,2,3 - Cúc Phương	1		1.000	121	12,10%	1			
25	Bãi cả ngoài - C.Phương	1		150	102	68,00%	1			
26	Bản Sầm - Cúc Phương	1		500	27	5,40%	1			
27	Xóm 2 - Lạc Vân	1		120			1			
28	Đồng Phong	1		1.500	2.125	141,67%				1
29	Đức Long	1		5.711	3.156	55,26%				1
30	Gia Thủy + Gia Sơn	1		1.700	2.082	122,47%				1
31	Gia Tường + Gia Lâm	1		2.500	2.355	94,20%				1
32	Phú Lộc	1		1.500	425	28,33%				1

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất			Mô hình quản lý			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	UBND Xã - Thôn	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Thôn 6 - Phú Long	1		1.000	297	29,70%	1			
34	Nông trường Quỳnh Sơn	1		1.000				1		
35	Đồi Mây - Thạch Bình	1		1.500			1			
36	Đầm Rừng - Thạch Bình	1		100			1			
37	Thượng Hòa + Sơn Thành + Thanh Lạc	1		5.000	3.843	76,86%				1
38	Xích Thổ	1		2.000	1.327	66,35%	1			
39	Yên Ninh - Yên Quang	1		300	344	114,67%	1			
40	Suối cạn - Phú Long	1								1
41	Quảng Lạc	1								1
42	Yên Quang	1								1
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Khánh</b>									
43	Khánh An	1		2.000	1.764	88,20%				1
44	Khánh Cư	1		1.500	2.036	135,73%				1
45	Khánh Hội	1		2.500	1.452	58,08%				1
46	Khánh Hồng	1		2.500	2.381	95,24%				1
47	Khánh Lợi + Khánh Hải	1		4.500	3.636	80,80%				1
48	Khánh Mậu	1		2.000	1.812	90,60%				1
49	Khánh Phú 1	1		500	350	70,00%	1			
50	Khánh Phú 2	1		1.500	1.865	124,33%	1			
51	Khánh Thành	1		2.500	1.233	49,32%				1
52	Khánh Thiện	1		1.500	1.701	113,40%				1
53	Khánh Trung	1		3.500	1.700	48,57%				1
54	Khánh Tiên	1		1.000	914	91,40%				1
55	Khánh Vân	1		2.000	1.490	74,50%				1
<b>VI</b>	<b>Huyện Yên Mô</b>									
56	Khánh Dương	1		1.500	1.609	107,27%				1
57	Khánh Thịnh	1		1.000	1.211	121,10%				1
58	Khánh Thượng	1		2.000	1.727	86,35%				1
59	Mai Sơn	1		1.000	1.294	129,40%				1
60	Yên Đồng	1		2.500	1.472	58,88%				1
61	Yên Hòa	1		2.500	2.563	102,52%				1
62	Yên Hưng	1		1.000	976	97,60%				1
63	Yên Lâm + Yên Thái	1		4.500	3.936	87,47%				1
64	Yên Mạc	1		1.650	1.358	82,30%	1			
65	Chợ Bút - Yên Mạc	1		1.300	200	15,38%			1	
66	Côi Trì - Yên Mỹ	1		300	474	158,00%			1	
67	Yên Nhân	1		2.500	2.415	96,60%				1
68	Yên Thắng	1		2.500	2.704	108,16%		1		
69	Yên Thành	1		2.000	1.830	91,50%				1

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất			Mô hình quản lý			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	UBND Xã - Thôn	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Yên Từ	1		2.000	1.830	91,50%				1
<b>VII</b>	<b>Thị xã Tam Điệp</b>									
71	Quèn Thờ - Đông Sơn	1		500			1			
72	Thôn 4B - Đông Sơn	1		1.000	1.125	112,50%				1
73	Yên Bình	1		1.200	750	62,50%				1
74	Khe Gòì - Quang Sơn	1		90	30	33,33%				1
75	Quang Sơn	1		1.400	935	66,79%		1		
76	Yên Sơn	1		2.500	630	25,20%				1
	<b>Tổng</b>	<b>76</b>		<b>125.921</b>	<b>101.379</b>	<b>80,51%</b>	<b>21</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>50</b>

**Phụ lục III**

**Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VP3 ngày / /2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) nước sau xử lý đạt QCVN		(3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>I</b>	<b>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</b>																
1	Xóm 1 - Gia Sinh	Gia Sinh - Gia Viễn		1		1	1		1		1						1
2	Nga 1,2,3	Cúc Phương, Nho Quan		1		1	1			1	1						1
3	Bãi Cà Ngoài	Cúc Phương, Nho Quan		1		1	1		1		1						1
4	Đồi Mây	Thạch Bình, Nho Quan		1		1		1		1	1						1
5	Đầm Rừng	Thạch Bình, Nho Quan		1		1		1		1	1						1
6	Bán Sấm	Cúc Phương, Nho Quan		1		1	1			1	1						1
7	Yên Ninh	Yên Quang, Nho Quan		1	1		1			1	1						1
8	NT Quỳnh Sơn	Quỳnh Lưu, Nho Quan		1							1						1
9	Xóm Tây	Trường Yên, Hoa Lư		1		1	1			1	1						1
10	Xóm 2	Lạc Vân,, Nho Quan		1		1		1			1						1
11	Khe Gôi	Quang Sơn, Tam Điệp		1		1	1		1		1						1
12	Quèn Thờ	Đồng Sơn, Tam Điệp		1		1		1		1	1						1
13	Yên Quang	Yên Quang, Nho Quan		1							1						1
14	Quảng Lạc	Quảng Lạc, Nho Quan		1							1						1
15	Suối Cạn	Phú Long, Nho Quan		1							1						1
<b>II</b>	<b>Các công trình có công suất từ 251 -1000 đầu nối/hộ sử dụng</b>																
16	Ao Lươn	Kỳ Phú		1		1	1			1	1						1
17	Kênh Gà	Gia Thịnh, Gia Viễn		1	1		1		1		1						1
18	Chi Phong	Trường Yên, Hoa Lư		1		1	1		1		1						1
19	Phú Lộc	Phú Lộc, Nho Quan		1	1		1			1	1					1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) nước sau xử lý đạt QCVN		(3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
20	Thôn 6 - Phú Lợi	Phú Long, Nho Quan		1		1	1		1	1					1		
21	Khánh Phú 1	Khánh Phú, Yên Khánh		1		1	1		1		1					1	
22	Chợ Bút	Yên Mạc, Yên Mô		1		1	1		1		1					1	
23	Côi Trì	Yên Mỹ, Yên Mô		1		1	1		1		1					1	
24	Thôn 4B	Đông Sơn, Tam Điệp		1	1		1		1		1					1	
25	Khánh Tiên	Khánh Tiên, Yên Khánh		1	1		1			1	1					1	
26	Yên Bình	Phường Yên Bình, TP. Tam Điệp	1		1		1		1		1					1	
27	Quang Sơn	Quang Sơn, Tam Điệp	1		1		1		1		1			1			
28	Yên Sơn	Yên Sơn, TP. Tam Điệp		1	1		1			1	1					1	
<b>III</b>	<b>Các công trình có công suất từ 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</b>																
29	Gia Hòa	Gia Hòa, Gia Viễn	1			1	1		1		1					1	
30	Gia Sinh	Gia Sinh, Gia Viễn		1	1		1			1	1					1	
31	Gia Lạc	Gia Lạc, Gia Viễn		1		1	1		1		1						1
32	Gia Phú	Gia Phú, Gia Viễn	1		1		1		1		1			1			
33	Gia Thắng	Gia Thắng, Gia Viễn	1		1		1		1		1					1	
34	Gia Thanh	Gia Thanh, Gia Viễn	1		1		1		1		1					1	
35	Gia Tiên	Gia Tiên, Gia Viễn		1	1		1		1		1					1	
36	Gia Trần	Gia Trần, Gia Viễn	1		1		1		1		1					1	
37	Gia Xuân	Gia Xuân, Gia Viễn	1		1		1		1		1			1			
38	Liên Sơn	Liên Sơn, Gia Viễn	1			1	1		1		1					1	
39	Ninh An	Ninh An, Hoa Lư	1		1		1		1		1					1	
40	Văn Lâm	Ninh Hải, Hoa Lư		1		1	1		1		1					1	
41	Đạm Khê	Ninh Hải, Hoa Lư	1		1		1		1		1					1	
42	Ninh Vân	Ninh Vân, Hoa Lư	1		1		1		1		1					1	
43	Kim Mỹ	Kim Mỹ, Kim Sơn	1		1		1		1		1					1	
44	Lai Thành	Lai Thành, Kim Sơn	1		1		1		1		1					1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) nước sau xử lý đạt QCVN		(3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận				
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ	
45	Văn Hải	Văn hải + Kim Tân, Kim Sơn	1		1		1			1	1					1		
46	Yên Lộc	Yên Lộc Kim Sơn	1		1		1		1		1					1		
47	Đồng Phong	Đồng Phong + TT Nho Quan, Nh	1		1		1		1		1			1				
48	Đức Long	Đức Long, Nho Quan	1		1		1			1	1					1		
49	Gia Thủy	Gia Thủy + Gia Sơn, Nho Quan	1		1		1		1		1					1		
50	Gia Tường	Gia Tường + Gia Lâm + Lạc Vân, Nho Quan	1		1		1		1		1					1		
51	Thượng Hòa	Thượng Hòa + Thanh Lạc + Sơn Thành + Lạc Vân, Nho Quan	1		1		1		1		1			1				
52	Xích Thổ	Xích Thổ, Nho Quan		1	1		1		1		1						1	
53	Khánh An	Khánh An, Yên Khánh	1		1		1		1		1			1				
54	Khánh Cư	Khánh Cư, Yên Khánh	1		1		1		1		1			1				
55	Khánh Hội	Khánh Hội, Yên Khánh	1		1		1		1		1					1		
56	Khánh Hồng	Khánh Hồng, Yên Khánh	1		1		1		1		1					1		
57	Khánh Lợi	Khánh Lợi + Khánh Hải, Yên Kh	1		1		1		1		1					1		
58	Khánh Mậu	Khánh Mậu, Yên Khánh	1		1		1		1		1					1		
59	Khánh Phú 2	Khánh Phú, Yên Khánh	1		1		1		1		1					1		
60	Khánh Thành	Khánh Thành, Yên Khánh		1	1		1		1		1					1		
61	Khánh Thiện	Khánh Thiện, Yên Khánh		1	1		1		1		1			1				
62	Khánh Trung	Khánh Trung, Yên Khánh		1	1		1		1		1					1		
63	Khánh Vân	Khánh Vân, Yên Khánh	1		1		1		1		1					1		
64	Khánh Dương	Khánh Dương, Yên Mô	1		1		1		1		1					1		
65	Khánh Thịnh	Khánh Thịnh, Yên Mô	1		1		1		1		1			1				
66	Khánh Thượng	Khánh Thượng, Yên Mô	1		1		1		1		1					1		
67	Mai Sơn	Mai Sơn, Yên Mô	1		1		1		1		1					1		
68	Yên Đồng	Yên Đồng, Yên Mô	1		1		1			1	1					1		
69	Yên Hòa	Yên Hòa, Yên Mô	1		1		1		1		1			1				

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) nước sau xử lý đạt QCVN		(3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
70	Yên Lâm	Yên Lâm + Yên Thái, Yên Mô	1		1		1			1	1				1		
71	Yên Hưng	Yên Hưng, Yên Mô	1		1		1		1	1					1		
72	Yên Mạc	Yên Mạc, Yên Mô		1		1	1		1	1						1	
73	Yên Nhân	Yên Nhân, Yên Mô	1		1		1		1	1				1			
74	Yên Thắng	Yên Thắng, Yên Mô	1		1		1		1	1				1			
75	Yên Thành	Yên Thành, Yên Mô	1		1		1		1	1					1		
76	Yên Từ	Yên Từ, Yên Mô	1		1		1		1	1				1			
<b>Tổng</b>			<b>41</b>	<b>35</b>	<b>51</b>	<b>21</b>	<b>68</b>	<b>4</b>	<b>54</b>	<b>17</b>	<b>76</b>	<b>0</b>		<b>13</b>	<b>38</b>	<b>17</b>	<b>8</b>

**13 công trình hoạt động bền vững:** Huyện Yên Mô 5: Yên Thắng, Yên Từ, Yên Nhân, Yên Hòa, Khánh Thịnh; huyện Yên Khánh 3: Khánh Cư, Khánh Thiện, Khánh An; huyện Gia Viễn 2: Gia Xuân, Gia Phú; huyện Nho Quan 2: Đồng Phong, Sơn Thành+Thanh Lạc+Thượng Hòa; TP. Tam Điệp 1: Quang Sơn.

**38 công trình hoạt động tương đối bền vững:** Huyện Gia Viễn 7: Gia Hòa, Gia Sinh, Gia Thắng, Gia Thanh, Gia Tiến, Gia Trán, Liên Sơn; huyện Hoa Lư 4: Ninh An, Văn Lâm - Ninh Hải, Đạm Khê - Ninh Hải, Ninh Vân; huyện Kim Sơn 4: Kim Mỹ, Lai Thành, Yên Lộc, Văn Hải+Kim Tân; huyện Nho Quan 5: Đức Long, Gia Thủy+Gia Sơn, Gia Tường+Gia Lâm, Phú Lộc, Thôn 6 - Phú Long; huyện Yên Khánh 9: Khánh Hội, Khánh Hồng, Khánh Lợi+Khánh Hải, Khánh Mậu, Khánh Phú 2, Khánh Vân, Khánh Trung, Khánh Thành, Khánh Tiên; huyện Yên Mô 7: Yên Thành, Khánh Dương, Khánh Thượng, Mai Sơn, Yên Hưng, Yên Đồng, Yên Lâm+Yên Thái; TP Tam Điệp 2: Yên Bình, Yên Sơn.

**17 công trình hoạt động kém bền vững:** Huyện Gia Viễn 2: Gia Lạc, Xóm 1 - Gia Sinh; huyện Hoa Lư 3: Chi Phong - Trường Yên, xóm Tây - Trường Yên, Kênh Gà - Gia Thịnh; huyện Nho Quan 6: Bãi Cả Ngoài - Cúc Phương, bản Nga - Cúc Phương; Yên Ninh - Yên Quang, Bản Sám - Cúc Phương, Ao Lươn - Kỳ Phú, Xích Thổ; huyện Yên Khánh 1: Khánh Phú 1; huyện Yên Mô 3: Côi Trì - Yên Mỹ; Chợ Bút - Yên Mạc, Yên Mạc; TP Tam Điệp 2: Thôn 4B - Đông Sơn, Khe Gỏi - Quang Sơn.

**08 công trình không hoạt động:** huyện Nho Quan 7: Đầm Rừng - Thạch Bình, Đồi Mây - Thạch Bình, Xóm 2 - Lạc Vân, Nông trường Quỳnh Sơn - Quỳnh Lưu, Yên Quang, Quảng Lạc, Suối Cạn - Phú Long; TP. Tam Điệp 01: Quèn Thờ - Đông Sơn